

Bản án số: 404/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/6/2025

Về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nam Hải,

Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Thi,

Bà Nguyễn Thị Thảo Linh.

- *Thư ký viên Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Hồng Mạnh Hải, Thư ký viên Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Phan Ngọc Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025 tại Phòng xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 741/2024/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 10 năm 2024, về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 741/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 795/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Trần Thị H**; số CCCD: 051182000237; địa chỉ: 5 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 30 L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: ông **Phạm Văn C**, số CCCD: 079075000396; địa chỉ: 5 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 01 N, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu ly hôn và lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị H và bị đơn Ông Phạm Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002; có đăng ký kết hôn theo giấy Chứng nhận kết hôn số 146, ngày 10 tháng 7 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi đăng ký kết hôn, thời gian đầu giữa nguyên đơn và bị đơn chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn về kinh tế; không còn tiếng nói chung; không còn hoà thuận; bất đồng quan điểm sống; thường xuyên cãi vã; ông C có hành vi bạo hành vợ, con, không có trách nhiệm với vợ, con.

Nay tôi (H) nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hoà thuận nên tôi yêu cầu Tòa án chấp nhận cho tôi được đơn phương ly hôn với ông Phạm Văn C.

Về con chung: chúng tôi có 02 con chung đã thành niên là: Phạm Hữu P, nam, sinh ngày 24/12/2002 và Phạm Thị L, nữ, sinh ngày 18/4/2005. Nay 02 con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà giải quyết.

Không có tài sản chung, không có nợ chung.

** Bị đơn ông Phạm Văn C trình bày tại các bản tự khai, các phiên hòa giải, như sau:*

Tôi (Phạm Văn C) không đồng ý với lời trình bày của của bà Trần Thị H về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Tôi không có hành vi bạo lực gia đình. Khoảng năm 2007, vợ tôi đã ngoại tình với người bảo vệ tại cơ quan ở Quận A. Quá trình chung sống, tôi luôn lo lắng về tình cảm, kinh tế cho gia đình.

Ba tôi là Phạm D đã mất, hiện còn mẹ. Số tiền nợ cha mẹ tôi (C) là 300.000.000 đồng và 01 cây vàng, chưa thanh toán, dùng để mua xe Vios 4 chỗ làm taxi M1 mua năm 2007 giá 300.000.000 đồng (hai vợ chồng có viết giấy nợ). Đến năm 2009 bán xe 04 chỗ này được khoảng 280.000.000 đồng, bù thêm 110.000.000 đồng mua xe 07 chỗ trả góp. Năm 2012 xe bị tai nạn, tôi bán xe để bồi thường, số tiền còn lại hai vợ chồng dùng tiêu xài sinh hoạt. Về tiền phụ nuôi hai con: khoảng năm 2021, năm bùng phát dịch covid, tôi mới ngừng đưa tiền cho vợ, vì lúc này tạm thời tôi thất nghiệp.

Tôi (C) không đồng ý ly hôn vì tôi vẫn còn tình cảm vợ, chồng với bà H; những mâu thuẫn vợ, chồng này có thể khắc phục được. Đề nghị Toà án tạo điều kiện để hai vợ chồng hoà giải đoàn tụ với nhau, nuôi dạy hai con nên người.

Về con chung: chúng tôi có 02 con chung hiện đã thành niên là: Phạm Hữu P, nam, sinh ngày 24/12/2002 và Phạm Thị L, nữ, sinh ngày 18/4/2005.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: năm 2007 hai vợ chồng chúng tôi có mượn cha mẹ của tôi (cha mẹ chồng) là ông Phạm D, sinh năm 1932 (đã mất), bà Phạm Thị D1, sinh năm 1937, tổng cộng số tiền là 300.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999, đến nay 2 vợ chồng chưa trả được nợ cho cha mẹ tôi. Đề nghị Toà án tạo điều kiện thuận lợi để chúng tôi hoà giải đoàn tụ vợ, chồng, cùng lo làm ăn để có tiền lo cho hai con chung và giải quyết nợ chung cho mẹ tôi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ giữa các đương sự nhưng không thành, nên Tòa án đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và đưa vụ án ra xét xử theo trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như trên.
- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị Toà án tạo điều kiện về thời gian để hai vợ chồng có thời gian hoà giải đoàn tụ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: việc xác minh, thu thập chứng cứ, thực hiện thủ tục tổng đạt các loại văn bản tố tụng và xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung vụ án:

Qua kết quả phân thủ tục hỏi, phần tranh luận tại phiên tòa, việc thu thập, thẩm tra, xem xét chứng cứ của Hội đồng xét xử là đầy đủ, rõ ràng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị H được ly hôn ông Phạm Văn C; về quan hệ con chung: bà H và ông C có 02 con chung đã thành niên là: Phạm Hữu P, nam, sinh ngày 24/12/2002 và Phạm Thị L, nữ, sinh ngày 18/4/2005; về tài sản chung: không có; về nợ chung: không xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

PHẦN NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về đơn khởi kiện:

Hình thức, nội dung đơn yêu cầu ly hôn của b Trần Thị H thực hiện đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về yêu cầu phản tố của bị đơn về phân chia phần nợ chung:

Toà án đã có Thông báo số 06/2025/TB-BSTLCC ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc bổ sung Đơn yêu cầu phân chia phần nợ chung trong vụ án hôn nhân, gia đình; nhưng các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Toà án:

B Trần Thị H v ông Phạm Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, đến năm 2003 đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 146, ngày 10 tháng 7 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận T, Thành phố H; hiện nay bị đơn cư trú tại Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên tranh chấp trong vụ án là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại tòa 1 Điều 28; điểm a tòa 1 Điều 35; điểm a tòa 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

** Về nội dung vụ án:*

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị H và ông Phạm Văn C có quan hệ hôn nhân hợp pháp, theo trình bày của nguyên đơn, bị đơn thì hôn nhân hạnh phúc, nhưng từ khoảng năm 2021, khi dịch bệnh bùng phát, ảnh hưởng đến kinh tế chung và thu nhập của gia đình thì giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh mâu thuẫn.

Hội đồng xét xử xét trình bày của nguyên đơn về nguyên nhân mâu thuẫn vợ, chồng dẫn đến việc ly hôn:

+ Việc phát sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do bị đơn không có trách nhiệm với gia đình:

Theo lời khai của bà H, sau khi lập gia đình với ông C và sinh con vào năm 2002, 2005 thì đến năm 2006 bà H đi làm tạp vụ cho một cơ quan ở Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, lương khoảng 400.000 đồng/tháng. Thời điểm này ông C làm việc tự do; đến năm 2007 mới chạy xe taxi. Khoảng năm 2007, bà H làm

việc tự do vì lúc này ông C làm tài xế taxi, có thu nhập ổn định khoảng 18 – 24 triệu đồng/tháng, nhưng bà H phải dùng phần lớn số tiền này để lo chi phí cho đại gia đình tổng cộng gần 10 người bên ông C, nên không có tích lũy gì nhiều.

Ông C khai nhận quá trình chung sống vợ, chồng, ông luôn có trách nhiệm lo đầy đủ vật chất, tinh thần cho gia đình. Tuy nhiên, khoảng năm 2021, thời điểm bùng phát dịch covid, bị giãn cách, phong tỏa nên ông C tạm thời bị thất nghiệp nên lúc này thu nhập có giảm sút, nên việc đóng góp nuôi con chung không còn được như trước, có lúc ông C không còn khả năng cấp dưỡng cho con.

Hội đồng xét xử xét, bà H và ông C trình bày về các thời điểm hai vợ, chồng đi làm, thu nhập hàng tháng và chi phí sinh hoạt là có căn cứ, thống nhất nhau. Việc này thể hiện thời gian đầu trong quá trình bà H, ông C chung sống cùng gia đình bên nội (bên ông C), thu nhập của hai bên có hạn chế nhưng được gia đình bên nội giúp đỡ và đến năm 2007 thì được cha, mẹ ông C cho vay 300.000.000 đồng để ông C mua xe ô tô chạy taxi tăng thu nhập; lời khai của bà H, ông Chính thông N về tiền thu nhập hàng tháng từ việc chạy taxi ông C đều giao hết cho bà H sử dụng.

Như vậy, bà H là lao động phụ, làm những công việc thường nhật và mang tính chất nội trợ; căn cứ vào thu nhập chi tiết mà bà H trình bày, bà H không thể tự mình đảm đương được toàn bộ chi phí trong gia đình, như trình bày của bà H mà cũng có sự cùng gánh vác chi phí gia đình của ông C. Việc bà H cho rằng ông C không có trách nhiệm với vợ, con là chưa đúng thực tế khách quan, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời khai này của bà H.

+ Ông C thường có hành vi bạo hành vợ, con:

Bà H trình bày ông C thường có hành vi bạo hành vợ, con; tuy nhiên, bà H không trình báo Tổ dân phố, Khu phố hay cảnh sát khu vực; ông C phản đối, không thừa nhận lời khai này của bà H.

Lý do bà H không trình báo cơ quan chức năng, theo bà H trình bày là do bà H bị ông C áp đặt, nên không phản kháng hay khiếu nại, tố cáo gì đến cơ quan chức năng.

Hội đồng xét xử xét, vào khoảng năm 2021, theo bà H khai là hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, hai con chung của bà H, ông C sinh năm 2002, 2005 thời điểm này đều đã lớn, có nhận thức về xã hội, được cha, mẹ cho ăn học đầy đủ, thể hiện ông C, là lao động chính trong gia đình, vẫn chăm lo đầy đủ vật chất, tinh thần cho gia đình; nên việc bà H cho rằng ông C thường có hành vi bạo hành vợ, con là không có căn cứ; bởi lẽ, chính quyền địa phương của nhà nước ta được tổ chức từ trung ương đến tận cơ sở là tổ dân phố và có tổ chức mặt trận tổ quốc, hội liên hiệp phụ nữ,...; trường hợp ông C thường xuyên có hành vi bạo hành gia đình, nếu bà H không trình báo chính quyền địa phương thì nhân dân nơi bà H, ông C cư trú, tổ dân phố, tổ chức mặt trận, hay cảnh sát khu vực cũng trình báo, xử lý ông C theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét, nhận định nêu trên được bà H xác nhận tại phiên tòa, nên có căn cứ chấp nhận lời khai của ông C. Ông C có nguyện vọng mong muốn đoàn tụ vợ - chồng, đề nghị Tòa án tạo điều kiện để hai bên hàn gắn tình cảm,

cùng lo làm ăn để trả nợ cho mẹ ruột của ông C (cha ông C đã mất), đồng thời để hai vợ chồng cùng chăm sóc, giáo dục hai con chung nên người, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Như vậy Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, trong quá trình chung sống vợ chồng, giữa bà H và ông C thể hiện mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, là nhưng mâu thuẫn nhỏ, bình thường trong đời sống hàng ngày, thực tế hai bên vẫn còn tình cảm vợ, chồng, nên cần thiết tạo điều kiện về thời gian để hai vợ chồng bà H, ông C có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ - chồng; cùng lo làm ăn để trả nợ cho mẹ ruột của ông C (cha ông C đã mất), đồng thời để hai vợ chồng cùng chăm sóc, giáo dục hai con chung nên người, trở thành công dân có ích cho xã hội..

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H nên không xem xét về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung của bà H, ông C.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng: bà Trần Thị H phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do bà Trần Thị H đã tạm nộp.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Luật thi hành án dân sự;

Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị H đối với ông Phạm Văn C.

1. Bà Trần Thị H và ông Phạm Văn C có nghĩa vụ:

Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; không phân biệt đối xử giữa các con.

2. Không xem xét giải quyết các mối quan hệ về con chung, tài sản chung, nợ chung của bà Trần Thị H và ông Phạm Văn C.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị H phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà Trần Thị H đã tạm nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Ký hiệu: BLTU/23P

số 0040244 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm đã nộp đủ.

4. Quyền kháng cáo:

B Trần Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Phạm Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN
TOÀ**

Lê Nam Hải

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

P1

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại Phòng họp
của trụ sở Tòa án nhân dân Quận T, T phố Hòa Chí M.

Hoài niệm về sự xôn xao của thảm họa thiên nhiên gồm có:

- *Thảm họa* - *Chủ tịch phiên tòa*: Ông Lê Nam H1,

- *Hoài niệm nhân dân*: Ông Phạm Quốc T1,

Bà Nguyễn Thị Thảo L1.

Nếu tiến hành họp án hòa sẽ thu lý số 741/2024/HNGĐ-ST ngày
01 tháng 10 năm 2024, về “Lý hôn”, theo Q ãnh ãa vụ án ra về xôn xao

741/2025/QÑST-HNGÑ ngày 23 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 795/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Trần Thị H**; địa chỉ: 5 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 30 L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: ông **Phạm Văn C**, địa chỉ: 5 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 01 N, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sơ đồ vụ án, tranh luận và xác nhận của đương sự tại phiên tòa, HĐNS xét xử thỏa thuận và những vấn đề sau:

1. Về điều luật áp dụng:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Luật thi hành án dân sự; D2 mức thù lao án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Biểu quyết:

2. Về nội dung:

Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị H đối với ông Phạm Văn C.

2.1. Bà Trần Thị H và ông Phạm Văn C có nghĩa vụ: Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; không phân biệt đối xử giữa các con.

2.2. Không xem xét giải quyết mối quan hệ về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Biểu quyết:

3. Về án phí hôn nhân, gia đình:

Bà Trần Thị H phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nộp vào tiền tạm ứng án phí do bà Trần Thị H nộp tạm ứng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Ký hiệu: BLTU/23P số 0040244 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục T2 hành án dân sự Quận T, TP Hồ Chí Minh.

Án phí hôn nhân, gia đình đã nộp đủ.

Biểu quyết:

4. Quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ tởng ngày tuyên án.

Ông Phạm Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Biểu quyết:

6. Các vấn đề khác:

Trở ông hồi baun, quyết nòn nđi thi hỏnh theo quy nòn tii Nừu 2 Luật thi hỏnh àn dân sđi thì ngđi nđi thi hỏnh àn dân sđi, ngđi phđi thi hỏnh àn dân sđi có quyền thđi thua thi hỏnh àn, quyền yđi cđi thi hỏnh àn, tđi ngđi thi hỏnh àn hođi bđi cđi chđi thi hỏnh àn theo quy nòn tii cđi Nừu 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hỏnh àn dân sđi; thđi hđi thi hỏnh quyết nòn nđi thđi hđi theo quy nòn tii Nừu 30 Luật thi hỏnh àn dân sđi.

Biểu quyết:

Buđi ngđi àn kđi thđi lđi 11 giđi 10 phđi cđi ngđi, cđi thđi viđi Hđi đđi xđi nđi nđi lđi biđi baun vđi ghi nhđi nđi nđi nđi nđi quyết nòn.

HOđi THđi NHAĐN DAĐN

THđi PHđi

CHUđi Tđi PHIEĐN Tđi